

Bản án số: 50/2023/DS-PT
Ngày 20-6-2023
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Vân Thuý
Bà Bùi Thị Thuý Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hình - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023 về việc “tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2023 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 36/TB-TA ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Văn T và bà Đinh Thị D; nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; Ông T có mặt.

Người đại diện của bà Đinh Thị D: Ông Đinh Văn T, nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (giấy uỷ quyền ngày 26/5/2023); có mặt.

Bị đơn: Ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C; nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; ông T có mặt, ông C vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị N; nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Anh Đinh Văn T; nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Chị Vũ Thị L; nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Anh Đinh Văn T; nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Chị Vũ Thị D; nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

6. Bà Đỗ Thị L; nơi cư trú: Thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người kháng cáo: Ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của Ông T đồng thời là người đại diện của bà D trình bày:

Cụ Đinh Văn L (chết ngày 27/3/2002), cụ Lê Thị N (chết năm 2019). Cụ L, cụ Nsinh được 04 người con: Ông Đinh Văn T, bà Đinh Thị D, ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C. Cụ L, cụ Nkhông có con riêng, con nuôi, không có di chúc.

Cụ L, cụ N có diện tích đất thổ cư 1.423m² tại thửa đất số 346 và diện tích ao 247m² tại thửa đất số 344 tờ bản đồ số 05 thuộc thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (sau đây viết tắt là Thửa đất số 346 và Thửa đất ao số 344). Khi hai cụ còn sống đều ở với ông và bà D trên ngôi nhà ở phần đất hiện nay ông và bà D đang quản lý; ngôi nhà này do ông dỡ bỏ ngôi nhà cũ của bố mẹ để xây dựng lại trên cơ sở được sự đồng ý của bố mẹ. Về thửa đất số 346 tuy không có thỏa thuận phân chia nhưng mỗi người đã tự sử dụng một phần có khuôn viên riêng từ khi bố mẹ còn sống; Thửa đất 344 là đất ao hiện nay các đồng thừa kế vẫn sử dụng chung. Nay ông muốn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần di sản đang quản lý sử dụng thì ông T không đồng ý vì cho rằng ông không có gia đình riêng nên không có quyền hưởng.

Ông T và bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của cụ L và cụ Nấm, có nguyện vọng được hưởng bằng hiện vật; phần di sản tại Thửa đất số 346 do Ông T và bà D đang ở có nhà ở chung của hai chị em, yêu cầu chia đôi đất, ranh giới phân chia nếu vào công trình sẽ tự tháo dỡ bàn giao đất cho nhau.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Đinh Văn T trình bày: Thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế và di sản thừa kế có nguồn gốc của bố mẹ là đúng. Tuy nhiên đã được bố mẹ nói miệng khi còn sống là cho các anh em, đã được các anh em xây dựng thành khuôn viên riêng nhưng chưa lập trích đo, chưa làm giấy tờ. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Văn T trình bày:

Năm 2014 anh xây dựng gia đình với chị Dung, được ông T và bà N cho một phần đất (do cụ L, cụ N cho ông T) để xây nhà. Ngày 04/3/2021 Ông T đã kí văn bản do anh soạn thảo với nội dung Ông T ở phần diện tích đất đang ở và được sử dụng đất ao nên Ông T không được yêu cầu chia thừa kế.

Về chứng cứ thể hiện như sau: Thừa đất số 344 và 346 đứng tên cụ Đinh Văn L tại trang 41 Sổ mục kê xã Bắc Sơn, huyện An Dương năm 1996.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, tổng diện tích là 1.725,2m² bao gồm: diện tích thực tế hiện nay tại thửa đất số 344 là 278,6m² (tăng 31,6m²); thửa đất số 346 có diện tích là 1446,6m² (tăng 23,6m²). Theo kết quả định giá, giá đất tại thửa đất số 346 là 11.000.000 đồng/m²; thửa đất số 344 là 10.000.000 đồng/m². Như vậy tổng trị giá di sản là 18.698.600.000 đồng (15.912.600.000 đồng + 2.786.000.000 đồng).

Tại Bản án số 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đinh Văn T bà Đinh Thị D đối với khối di sản của cụ Đinh Văn L và Lê Thị N. Xác định khối di sản của cụ Đinh Văn L và Lê Thị N là diện tích đất 1.446,6m² tại thửa đất số 346 và diện tích đất 278,6m² tại thửa đất số 344 đều thuộc thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

2. Chia cho ông Đinh Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 303,5m² tại thửa đất số 346, tờ bản đồ số 05 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có tứ cận: Phía Bắc giáp đất chia cho bà D; Phía Nam giáp đất chia cho ông C và đất của bà Oa; phía Đông giáp đất ông Diễm; phía Tây giáp đường đi - gồm các mốc giới A,B,8,9,17,15,13,A trên sơ đồ) và 139,3m² tờ bản đồ số 05 tại thửa đất số 344 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có tứ cận: Phía Bắc đất ông Dũng; Phía Nam giáp đất chia cho bà D; phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp rãnh nước - gồm các mốc giới 1,2,5,6,1 trên sơ đồ); Ông T bà D có trách nhiệm tháo dỡ công trình trên đất để bàn giao đất cho nhau.

3. Chia cho bà Đinh Thị D được quản lý, sử dụng diện tích 205,6m² tờ bản đồ số 05 tại thửa đất số 346 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có tứ cận: Phía Bắc giáp đất chia cho ông T; Phía Nam giáp đất chia cho Ông T; phía Đông giáp hộ ông Diên; phía Tây giáp đường đi - gồm các mốc giới 6,7,B,A,14,6 trên sơ đồ) và 139,3m² tờ bản đồ số 05 tại thửa đất số 344 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có tứ cận: Phía Bắc giáp đất chia cho Ông T; Phía Nam giáp đất của bà Phương; phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp rãnh nước - gồm các mốc giới 3,4,6,5,3 trên sơ đồ);

Ông Đinh Văn T bà Đinh Thị D có trách nhiệm tháo dỡ công trình trên đất để bàn giao đất cho nhau.

4. Chia cho ông Đinh Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 582,4m² tại thửa đất số 346 tờ bản đồ số 05 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông Thịnh; Phía Nam giáp đất chia cho bà D; phía Đông giáp đất ông Cảnh; phía Tây giáp đường đi - gồm các mốc giới 1,2,3,4,5,6,14,1 trên sơ đồ); trên đất có các công trình của vợ chồng ông T và các con.

5. Chia cho ông Đinh Văn C được quản lý, sử dụng diện tích 355,1m² tại thửa đất số 346 tờ bản đồ số 05 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có tứ cận: Phía Bắc và Đông giáp đất chia cho Ông T; Phía Nam giáp đất của bà Oa; phía Tây giáp đường đi - gồm các mốc giới 9,10,11,12,13,15,16,17,9 trên sơ đồ); trên đất có các công trình của vợ chồng ông C và các con. (có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án).

6. Về thanh toán trị giá:

Ông Đinh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đinh Thị D số tiền chênh lệch là 538.450.000 đồng;

Ông Đinh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Văn C số tiền chênh lệch 768.550.000 đồng; thanh toán cho ông Đinh Văn T và bà Đinh Thị D mỗi người 481.600.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C kháng cáo toàn bộ Bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ Đinh Văn L và cụ Lê Thị N theo hướng giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của mỗi người con theo như hiện tại bây giờ, không ai phải đền bù cho ai vì anh em đã thống nhất với nhau việc đất đai bố mẹ cho các con đang ở, hiện tại của ai vẫn giữ nguyên của người đó như bản cam kết anh em, con cháu trong gia đình đã kí.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Đối với đất ở (thửa số 346): Ông T và bà N; Ông T và bà D; ông C và bà L đều quản lý và sử dụng 03 mảnh đất khác nhau (vẫn trong cùng thửa đất) và có phân chia ranh giới từ lâu nên ông T và bà N; Ông T; bà D; ông C và bà L đều có công sức duy trì, tôn tạo, tăng giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất đang quản lý sử dụng. Do đó HĐXX sơ thẩm nhận định không có tài liệu, chứng cứ vững chắc để chứng minh những người thuộc diện thừa kế và những người khác có công sức nhiều hơn trong việc duy trì, tôn tạo làm tăng giá trị di sản qua đó không có căn cứ để tính chia công sức là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T, ông C, bà D, Ông T, bà N và bà L.

Đối với đất ao (thửa 344): Diện tích đất ao trước khi xảy ra tranh chấp được các đồng thừa kế quản lý sử dụng chung nên bà N, bà L không có công sức duy trì, tôn tạo, tăng giá trị quyền sử dụng đất. Do đó không đặt vấn đề tính toán, chia công sức của đồng thừa kế và những người khác ở thửa đất này.

Đề xuất chia thừa kế tài sản tại cấp phúc thẩm:

Đối với đất ở: Diện tích đất ở sẽ được chia thành 05 phần bằng nhau. Trong đó 04 đồng thừa kế mỗi người nhận 01 phần, phần còn lại là công sức gìn giữ, tôn tạo di sản của các đồng thừa kế và những người khác. Việc cấp sơ thẩm chia cho các bên sử dụng theo hiện trạng quản lý sử dụng; riêng phần Ông T bà D cần được chia cho phù hợp, Ông T, bà D tự nguyện tháo dỡ công trình trên đất để bàn giao đất cho nhau theo nguyện vọng. Bên nào nhận thừa kế có giá trị cao hơn phải thanh toán chênh lệch cho bên nhận thừa kế có giá trị thấp hơn. Cụ thể:

+ Phần công sức của ông T, bà N = $(1.446,6/5) \times 0.4026 = 116,48\text{m}^2$ (Do ông T, bà N đang quản lý, sử dụng $582,4\text{m}^2$, chiếm 40,26% diện tích thửa đất). Ông T và bà N mỗi người được chia $50,24\text{m}^2$.

+ Phần công sức của Ông T, bà D = $(1.446,6/5) \times 0.3519 = 101,82\text{m}^2$ (Do Ông T, bà D đang quản lý sử dụng $509,1\text{m}^2$ chiếm 35,19% diện tích thửa đất. Ông T và bà D mỗi người sẽ được nhận $50,91\text{m}^2$).

+ Phần công sức của ông C, bà L = $(1.446,6/5) \times 0.2455 = 71,02\text{m}^2$ (Do ông C – bà L đang quản lý sử dụng $355,1\text{m}^2$ chiếm 24,55% diện tích thửa đất). Ông C và bà L mỗi người được chia $35,51\text{m}^2$.

- Như vậy, đối với đất ở, các đương sự được chia như sau:

+ Ông T, bà N được chia $405,5\text{m}^2$ (bao gồm 01 suất thừa kế là $289,3\text{m}^2$ và $116,48\text{m}^2$ công sức). Được giao quản lý, sử dụng $582,4\text{m}^2$ theo hiện trạng, như vậy thừa $176,6\text{m}^2$.

+ Ông T được chia $340,2\text{m}^2$ (bao gồm 01 suất thừa kế là $289,3\text{m}^2$ và $50,91\text{m}^2$ công sức), được giao quản lý sử dụng $303,5\text{m}^2$ theo hiện trạng, như vậy thiếu $36,7\text{m}^2$;

+ Bà D được chia $340,2\text{m}^2$ (bao gồm 01 suất thừa kế là $289,3\text{m}^2$ và $50,91\text{m}^2$ công sức), được giao quản lý sử dụng $205,6\text{m}^2$ theo hiện trạng, như vậy thiếu $134,6\text{m}^2$.

+ Ông C và bà L được chia 360m^2 (bao gồm 01 suất thừa kế là $289,3\text{m}^2$ và $71,02\text{m}^2$ công sức). Được giao quản lý sử dụng $355,1\text{m}^2$ theo hiện trạng, như vậy thiếu $5,2\text{m}^2$.

Về nghĩa vụ thanh toán đất ở:

- Ông T thanh toán tiền cho những người sau:

+ Cho Ông T số tiền 403.700.000 đồng ($= 36,7\text{m}^2 \times 11.000.000\text{đ}/\text{m}^2$);

+ Cho bà D số tiền 1.480.600.000 đồng ($= 134,6\text{m}^2 \times 11.000.000\text{đ}/\text{m}^2$);

+ Cho ông C số tiền: 57.200.000 đồng ($= 5,2\text{m}^2 \times 11.000.000\text{đ}/\text{m}^2$).

Đối với đất ao: Việc cấp sơ thẩm chia cho Ông T và bà D mỗi người được nhận $139,3\text{m}^2$ đất ao (tương đương với $\frac{1}{2}$ diện tích đất) là phù hợp cần chấp nhận. Như vậy Ông T và bà D có trách nhiệm thanh toán cho những người còn lại như sau:

+ Ông T phải trả cho ông T và ông C mỗi người 348.250.000 đồng;

+ Bà D phải trả cho ông T và ông C mỗi người 348.250.000 đồng.

Như vậy tổng hợp nghĩa vụ thanh toán của các đồng thừa kế như sau:

+ Ông T phải trả cho Ông T số tiền: 55.450.000 đồng ($= 403.700.000 - 348.250.000$);

+ Ông T phải trả cho bà D số tiền: 1.132.350.000 đồng ($= 1.480.600.000 - 348.250.000$);

+ Ông T phải trả cho ông C số tiền: 57.200.000 đồng.

+ Ông T phải trả cho ông C số tiền: 348.250.000 đồng.

+ Bà D phải trả cho ông C số tiền: 348.250.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do có sự thay đổi về giá trị di sản được hưởng của các đồng thừa kế nên cần tính lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do Tòa án phúc thẩm sửa bản án liên quan đến nội dung các đương sự kháng cáo.

Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, sửa nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Dương theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về sự vắng mặt tại phiên tòa của ông Đinh Văn C và chị Vũ Thị L nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Đinh Thị D vắng mặt nhưng có ông Đinh Văn T là người đại diện theo ủy quyền. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

- Xét kháng cáo của ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C:

[2] Cụ Đinh Văn L chết năm 2002, cụ Lê Thị N chết năm 2019, hai cụ chết không có di chúc nên tài sản thừa kế của hai cụ được chia theo pháp luật. Cụ L, cụ N có 04 người con là ông Đinh Văn T, bà Đinh Thị D, ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C. Cụ L, cụ N không có con riêng, con nuôi. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản thừa kế của cụ L, cụ N là quyền sử dụng đất tại thửa 346 diện tích 1.446,6m² và thửa 344 diện tích 278,6m² và phân chia tài sản thừa kế theo pháp luật là đúng quy định tại Điều 650, khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[3] Ông T, ông C và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng khi bố mẹ còn sống đã phân chia đất cho các anh em, phần đất của ai người đó ở như hiện nay. Ngoài ra các anh em đã có bản cam kết phân chia đất nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ông T và bà D. Tuy nhiên bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều trình bày không có văn bản tặng cho của bố mẹ, các ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và trích đo đất vẫn mang tên cụ L và cụ Năm. Mặt khác, theo tài liệu khác được thu thập được tại sổ mục kê năm 1996 tại xã Bắc Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng thể hiện tại trang 41 Thửa đất số 344 và 346 đứng tên cụ Đinh Văn L nên chưa đủ căn cứ xác định khi cụ L và cụ N còn sống đã cho các con tài sản của hai cụ như kháng cáo của bị đơn. Mặt khác, tại Đơn cam kết ngày 04/3/2021, bản thân ông T và bà D không ký, văn bản do anh Tuấn là con trai ông T soạn thảo,

tại phiên toà phúc thẩm ông T không trình bày được lý do tại sao có bản cam kết. Do vậy, chưa thể hiện đầy đủ ý chí của các ông bà để thực hiện nội dung cam kết, bản thân bà D đang là người khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ L và cụ N nên không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T và ông C cho rằng Ông T đã cam kết và phải thực hiện theo cam kết.

[4] Về việc phân chia tài sản thừa kế: Thừa đất số 346 đã sử dụng được ngăn cách bằng mốc giới cứng là tường bao và công trình xây dựng kiên cố, cụ thể: ông T đang sử dụng diện tích đất 582,4m² (chiếm 40,26% thừa đất) cùng các công trình của gia đình ông; Ông T, bà D đang sử dụng diện tích đất 509,1m² (chiếm 35,19% thừa đất) cùng các công trình của ông bà; ông C đang sử dụng diện tích đất 355,1m² (chiếm 24,55% thừa đất) cùng các công trình của gia đình ông. Thừa đất số 344 là đất ao các đồng thừa kế đang sử dụng chung. Tuy các đồng thừa kế đang sử dụng phần di sản không đều nhau nhưng việc phân chia cần bảo đảm tốt nhất giá trị và hiện trạng thực tế sử dụng của các đương sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T, ông C được quản lý, sử dụng diện tích đất theo hiện trạng thực tế các ông đang sử dụng đối với thừa đất số 346, phần diện tích Ông T, bà D đang ở được chia cho mỗi bên theo hiện trạng thực tế sử dụng của mỗi người. Do Ông T, bà D đang sử dụng di sản ít hơn nên được chia diện tích đất ao bằng hiện vật tại thừa đất số 344 là phù hợp với thực tế nên cần chấp nhận như bản án sơ thẩm đã quyết định. Ông T và bà D thoả thuận tự tháo dỡ tài sản trên đất khi được phân chia nên cần ghi nhận sự tự nguyện của họ.

[5] Về công sức bảo quản di sản:

[5.1] Đối với thừa đất 344, các đồng thừa kế sử dụng chung, không phân chia ranh giới, công sức bảo quản tài sản thừa kế là tương đương nhau nên cấp sơ thẩm không xem xét công sức bảo quản di sản là có căn cứ.

[5.2] Đối với thừa đất 346, vợ chồng ông T và bà N kết hôn và sống cùng cụ L và cụ N từ năm 1981, đến năm 1994 được các cụ cho ra ở riêng nhưng vẫn trong cùng một thừa đất; vợ chồng ông C và bà L sinh sống trên thừa đất từ năm 2006, cũng như Ông T và bà Tắm ở cùng cụ L và cụ N khi hai cụ còn sống nên cần được xem xét công sức của họ đối với việc bảo quản di sản tương ứng với phần tài sản mà họ bảo quản sau khi trừ đi phần tài sản thừa kế mà họ được hưởng. Cấp sơ thẩm nhận định di sản thừa kế đã được các đồng thừa kế sử dụng ổn định, phân định ranh giới khi người để lại còn sống nên không có căn cứ để tính công sức là không phù hợp với thực tế bởi lẽ, các đương sự chưa được cụ L và cụ N phân chia tài sản, tự phân định và sử dụng tài sản của hai cụ, được cấp sơ thẩm phân chia thừa kế theo pháp luật nên để đảm bảo quyền lợi cho họ cần thanh toán cho họ một suất thừa kế.

[5.3] Như vậy, tài sản thừa kế của cụ L và cụ N sẽ được chia thành 05 phần đều nhau, trong đó 01 phần để thanh toán công bảo quản di sản. 04 phần còn lại được giao cho ông T, bà D, Ông T và ông C, mỗi người một phần nhưng vẫn giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của mỗi bên, bên sử dụng diện tích đất nhiều hơn sẽ thanh toán tiền cho bên sử dụng diện tích đất ít hơn theo giá trị mà họ được hưởng.

[5.4] Cụ thể: $1.446,6\text{m}^2 : 5 = 289,32\text{m}^2$ đất. Ông T, bà D, Ông T và ông C mỗi người được nhận tài sản thừa kế của cụ L và cụ N là quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $289,32\text{m}^2$ đất. Còn lại diện tích đất $289,32\text{m}^2$ là công bảo quản di sản của các đồng thừa kế. Phần công sức của ông T và bà N được tính là $(1.446,5\text{m}^2 : 5) \times 40,26\% = 116,48\text{m}^2$ (mỗi người được hưởng $58,24\text{m}^2$). Phần công sức của Ông T, bà D được tính là $(1.446,5\text{m}^2 : 5) \times 35,19\% = 101,82\text{m}^2$ (mỗi người được hưởng $50,91\text{m}^2$). Phần công sức của ông C và bà L được tính là $(1.446,5\text{m}^2 : 5) \times 24,55\% = 71,02\text{m}^2$ (mỗi người được hưởng $35,51\text{m}^2$).

[5.5] Như vậy, tổng diện tích đất ông T được chia là $289,3\text{m}^2 + 58,24\text{m}^2 = 347,54\text{m}^2$. So với hiện trạng sử dụng đất thực tế của ông T được chia (không ông T phần công sức bà N được hưởng là diện tích $58,24\text{m}^2$) đang vượt quá là $(582,4\text{m}^2 - 58,24\text{m}^2 - 347,54\text{m}^2) = 176,62\text{m}^2$. Diện tích đất Ông T và bà D được chia cho mỗi người là $(289,32\text{m}^2 + 50,91\text{m}^2) = 340,2\text{m}^2$. So với hiện trạng sử dụng đất thực tế của Ông T được chia đang bị thiếu là $(340,2\text{m}^2 - 303,5\text{m}^2) = 36,7\text{m}^2$. So với hiện trạng sử dụng đất thực tế của bà D được cấp sơ thẩm phân chia đang bị thiếu là $(340,2\text{m}^2 - 205,6\text{m}^2) = 134,6\text{m}^2$. Diện tích đất ông C được chia là $(289,32\text{m}^2 + 35,51\text{m}^2) = 324,83\text{m}^2$. So với hiện trạng sử dụng đất thực tế của ông C được chia (không ông T phần công sức bà L được hưởng là diện tích $35,51\text{m}^2$) đang bị thiếu là $[324,83\text{m}^2 - (355,1\text{m}^2 - 35,51\text{m}^2)] = 5,2\text{m}^2$.

[5.6] Do vậy, ông T và bà N được quản lý, sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 346 là $347,54\text{m}^2 + 58,24\text{m}^2 = 405,78\text{m}^2$. Tuy nhiên hiện trạng sử dụng đất của ông T, bà N là $582,4\text{m}^2$ tại thửa đất số 346 nên tiếp tục giao diện tích đất $582,4\text{m}^2$ cho ông T và bà N quản lý, sử dụng. Ông C, bà L được quản lý, sử dụng diện tích đất $324,83\text{m}^2 + 35,51\text{m}^2 = 360,34\text{m}^2$. Tuy nhiên hiện trạng sử dụng đất của ông C, bà L là $355,1\text{m}^2$ tại thửa đất số 346 nên tiếp tục giao diện tích đất $355,1\text{m}^2$ cho ông C, bà L quản lý, sử dụng. Ông T được quản lý, sử dụng diện tích đất $303,5\text{m}^2$ tại thửa đất số 346; bà D được quản lý, sử dụng diện tích đất $205,6\text{m}^2$ tại thửa đất số 346. Các bên phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau, cụ thể:

[5.7] Ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho những người sau: Ông T $(36,7\text{m}^2 \times 11.000.000\text{đ}/\text{m}^2) = 403.700.000\text{đồng}$; bà D $(134,6\text{m}^2 \times 11.000.000\text{đ}/\text{m}^2) = 1.480.600.000\text{đ}$; ông C $(5,2\text{m}^2 \times 11.000.000\text{đ}/\text{m}^2) = 57.200.000\text{đ}$.

[5.8] Đối với diện tích đất ao 278,6m²: Các thừa kế sử dụng chung, chưa phân chia nên được chia đều cho Ông T, bà D, ông C và ông T, mỗi người được chia 69,65m². Cấp sơ thẩm nhận định do Ông T và bà D được chia phần đất ở tại thửa 346 ít hơn nên được chia bằng hiện vật tại thửa 346 đất ao nhưng Ông T và bà D phải thanh toán bằng tiền cho ông T và ông C theo giá là 10.000.000đ/m² là phù hợp.

[5.9] Ông T và bà D được cấp sơ thẩm phân chia mỗi người ½ diện tích đất tương đương 139,3m² nên Ông T và bà D có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho ông T và ông C. Cụ thể: Ông T có trách nhiệm thanh toán cho ông T và ông C mỗi người 348.250.000 đồng. Bà D có trách nhiệm thanh toán cho ông T và ông C mỗi người 348.250.000 đồng.

[5.10] Đối trừ nghĩa vụ của các đồng thừa kế, phải thanh toán cho nhau như sau:

[5.11] Ông T phải thanh toán cho Ông T: 403.700.000đồng – 348.250.000 đồng = 55.450.000 đồng.

[5.12] Ông T phải thanh toán cho bà D: 1.480.600.000đ – 348.250.000 đồng = 1.132.350.000 đồng.

[5.13] Ông T phải thanh toán cho ông C 57.200.000đồng.

[5.14] Ông T phải trả cho ông C 348.250.000 đồng.

[5.15] Bà D phải trả cho ông C 348.250.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[6.1] Tổng giá trị tài sản mà ông T được nhận là 4.520.760.000đồng đồng; tổng giá trị tài sản mà ông C được nhận là 4.269.190.000đồng nên phải tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với ông T, ông C và sửa bản án sơ thẩm về án phí. Tuy nhiên, bà D và Ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH. Tại giai đoạn sơ thẩm, mặc dù ông T không có đơn đề nghị miễn án phí nhưng ông T thuộc trường hợp được miễn án phí nhưng cấp sơ thẩm vẫn quyết định ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông T có đơn đề nghị miễn án phí do ông là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T. Ông C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Như nhận định ở trên, bà N, bà L được hưởng phần công sức gìn giữ tôn tạo làm tăng giá trị di sản thừa kế lần lượt là (116,48m²: 2) = 58,24m² và (71,02m²: 2) = 35,51 m². Theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà N, bà L được xác định là người thứ ba nên các đồng thừa kế là ông T, Ông T, bà D, ông C phải có nghĩa vụ chịu án phí ngang nhau đối với phần công sức gìn giữ tôn tạo tài sản mà bà N và bà L được hưởng. Giá trị phần tài sản mà bà N và bà L được chia phải

chịu án phí là: 1.031.250.000 đồng. Do ông T, Ông T và bà D được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên ông C phải chịu $\frac{1}{4}$ án phí đối với phần công sức gìn giữ tôn tạo tài sản mà bà N và bà L được hưởng.

[7] Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

[9] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 92, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 610, 623, 649, 650, 651, 652 và khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đinh Văn T, bà Đinh Thị D đối với khối di sản của cụ Đinh Văn L và Lê Thị N. Xác định khối di sản của cụ Đinh Văn L và Lê Thị N để lại là diện tích đất 1446,6m² tại thửa đất số 346 và diện tích đất 278,6m² tại thửa đất số 344 đều thuộc thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

2. Ông Đinh Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất 303,5m² tại thửa đất số 346, tờ bản đồ số 05 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có các mốc giới A,B,8,9,17,16,15,13,A trên sơ đồ) và 139,3m² tờ bản đồ số 05 tại thửa đất số 344 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có các mốc giới 1,2,5,6,1);

Ông Đinh Văn T bà Đinh Thị D có trách nhiệm tháo dỡ công trình trên đất để bàn giao đất cho nhau.

3. Bà Đinh Thị D được quản lý, sử dụng diện tích đất 205,6m² tại thửa đất số 346, tờ bản đồ số 05 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có các mốc giới 6,7,B,A,14,6 trên sơ đồ) và 139,3m² tờ bản đồ số 05 tại thửa đất số 344 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có các mốc giới 3,4,6,5,3);

Ông Đinh Văn T bà Đinh Thị D có trách nhiệm tháo dỡ công trình trên đất để bàn giao đất cho nhau.

4. Ông Đinh Văn T và bà Lê Thị N được quản lý, sử dụng diện tích 582,4m² tại thửa đất số 346, tờ bản đồ số 05 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có các mốc giới 1,2,3,4,5,6,14,1) cùng các công trình trên đất của vợ chồng ông T và các con.

5. Ông Đinh Văn C và bà Đỗ Thị L được quản lý, sử dụng diện tích 355,1m² tại thửa đất số 346 tờ bản đồ số 05 có địa chỉ thôn 1, xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng (có các mốc giới 9,10,11,12,13,15,16,17,9); cùng các công trình trên đất của vợ chồng ông C và các con.

(Có sơ đồ phân chia di sản thừa kế kèm theo bản án sơ thẩm và phúc thẩm).

6. Về thanh toán trị giá:

Ông Đinh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Văn C số tiền 348.250.000 đồng (ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Đinh Thị D có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Văn C số tiền 348.250.000 đồng (ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Đinh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Văn C số tiền 57.200.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Đinh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Văn T 55.450.000đ (năm mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

Ông Đinh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đinh Thị D 1.132.350.000đ (một tỉ một trăm ba mươi hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh Văn T, bà Đinh Thị D, ông Đinh Văn T.

Ông Đinh Văn C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 123.003.565đồng (một trăm hai mươi ba triệu không trăm linh ba nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng).

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Đinh Văn C 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004459 ngày 07/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương Hải Phòng.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- TAND huyện An Dương;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Điệp